

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM 2021

Hà Nội, ngày 13 tháng 4 năm 2021

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD
Năm báo cáo: 2020

Hà Nội, ngày 13 tháng 4 năm 2021

MỤC LỤC:

I. Thông tin chung/ General information	1
1. Thông tin khái quát/ General information	1
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh/ Lines and locations of the business:	1
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý/ Information about governance model, business organization and managerial apparatus	2
4. Định hướng phát triển/ Development orientations	5
5. Các rủi ro/ Risks: (Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường)/ Specify the risks probably affecting the production and business operations or the realization of the Company's objectives, including environmental risks).	7
II. Tình hình hoạt động trong năm 2020/ Yearly Operations	8
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh/ Situation of production and business operations	8
2. Tổ chức và nhân sự/ Organization and Human resource	9
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án/ Investment activities, project implementation	10
4. Tình hình tài chính/ Financial situation	11
a) Tình hình tài chính/ Financial situation	11
b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/ Major financial benchmarks:	12
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Shareholders structure, change in the owner's equity.	14
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty/ Report related impact of the Company on the environment and society	15
6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu/ Management of raw materials:	15
6.2. Tiêu thụ năng lượng/ Energy consumption:	15
6.3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)/ Water consumption (water consumption of business activities in the year)	15
6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường/ Compliance with the law on environmental protection: Theo quy định chung.	15
6.5. Chính sách liên quan đến người lao động/ Policies related to employees	15
6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương/ Report on responsibility for local community.	16
6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN/ Green capital market activities under the guidance of the SSC.	16
III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc/ Report and assessment of the Board of Management (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty/ the Board of Management reports and assesses on the situation in all aspects of the Company)	16
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh/ Assessment of operating results	16
2. Tình hình tài chính/ Financial Situation	17
a) Tình hình tài sản/ Assets	17

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN/ANNUAL REPORT
Công ty CP Đầu tư SX và TM HCD /Name of Company
Năm báo cáo 2021/Year

I. Thông tin chung/ General information

1. Thông tin khái quát/ General information

- Tên giao dịch/ *Trading name*: CÔNG TY CP ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số/ *Certificate of business registration No*: 0800940115
- Vốn điều lệ/ *Charter capital*: 270 tỷ đồng
- Địa chỉ/ *Address*: Số 122B, Phố Quang Trung, Phường Quang Trung, TP Hải Dương
- VPĐH : F6-F7 KĐT Mới Ngõ Thị Nhậm, Hà Đông, Hà Nội
- Số điện thoại/ *Telephone*: 024.33518419
- Số fax/ *Fax*: 024.33518430
- Website: hcdgroup.com.vn
- Mã cổ phiếu (nếu có)/ *Securities code (if any)*: HCD

Quá trình hình thành và phát triển/ Incorporation and development process

- Quá trình hình thành và phát triển/ *Foundation and development process* (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay/ *Date of incorporation, time of listing, and development milestones since the establishment until now*):

+ Công ty cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD (HCD INVESTPRO., JSC) tiền thân là Công ty cổ phần Luyện kim HCD được thành lập ngày 06 tháng 12 năm 2011 tại tỉnh Hải Dương dựa trên ý tưởng hợp nhất và định hướng rõ ràng của các cổ đông sáng lập là những chuyên gia Quản trị, Thương mại, Tài chính và Luật pháp hàng đầu tại Việt nam có bề dày kinh nghiệm và thâm niên lâu năm trong lĩnh vực cung ứng nguyên liệu hạt nhựa và vật liệu xây dựng.

+ Để có thể thực thi và kiểm soát tốt định hướng chiến lược đó thì vào tháng 1/2016 tại ĐHĐCĐ thường niên, công ty quyết định nâng tầm hoạt động của công ty lên thành công ty đại chúng vào đầu năm 2016 để thu hút thêm các kênh huy động vốn từ các nhà đầu tư, tạo động lực cho HCD thực hiện được sứ mệnh tầm nhìn của mình và luôn cam kết đáp lại sự tin tưởng khi đồng hành cũng như hợp tác của các nhà đầu tư đã dành cho HCD.

- Các sự kiện khác/ Other events:

- + Tháng 8/2017, Nhà máy sản xuất bao bì HCD chính thức đi vào vận hành
- + Năm 2018 Nhà máy bao bì HCD tại Bắc Ninh hoạt động full công suất thiết kế
- + Ngày 12/12/2019 Công ty được Cục sở hữu trí tuệ cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu số 334960.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh/ Lines and locations of the business:

- Ngành nghề kinh doanh/ *Lines of the business*: (Nêu các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất/ *Specify major lines of business or products and services which account for more than 10% of the total revenue in the last 02 years*). Kinh doanh hạt nhựa nguyên sinh, các sản phẩm từ nhựa, sản xuất bao bì màng mỏng,

b) Tình hình nợ phải trả/ <i>Liabilities</i>	17
--	----

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)/Assessments of the Board of Management on the Company's operation (for joint stock companies)	18
--	----

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội/Assessments of the Board of Management on the Company's operation, including the assessment related to environmental and social responsibilities.:	18
2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty/Assessment of Board of Directors on Board of Management' performance	18
3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị/ Plans, orientations of the Board of Directors	18

V. Quản trị công ty/Corporate governance (Tổ chức không phải là tổ chức niêm yết không bắt buộc phải công bố các thông tin tại Mục này)/Non-listed organizations are not obliged to disclose the information in this Section).	19
---	----

1. Hội đồng quản trị/ Board of Directors	19
2. Ban Kiểm soát/ Board of Supervisors	23
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/ Transactions, remunerations and interests of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors	24

VI. Báo cáo tài chính/ Financial statements	25
--	----

1. Ý kiến kiểm toán/Auditor's opinions: Chấp nhận toàn phần	25
2. Báo cáo tài chính được kiểm toán/Audited financial statements	25

kinh doanh vật liệu hoàn thiện trong ngành xây dựng

- Địa bàn kinh doanh/*Location of business*: (Nêu các địa bàn hoạt động kinh doanh chính, chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất/ *Specify major locations of business which account for more than 10% of the total revenue in the last 02 years*). Thông qua công tác truyền thông, quảng cáo và Hội chợ triển lãm, HCD phát triển thương hiệu duy trì trên 3 miền của Tổ quốc:

Miền Bắc tập trung ở các thành phố lớn như: Hà Nội, Hải Dương, Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình...

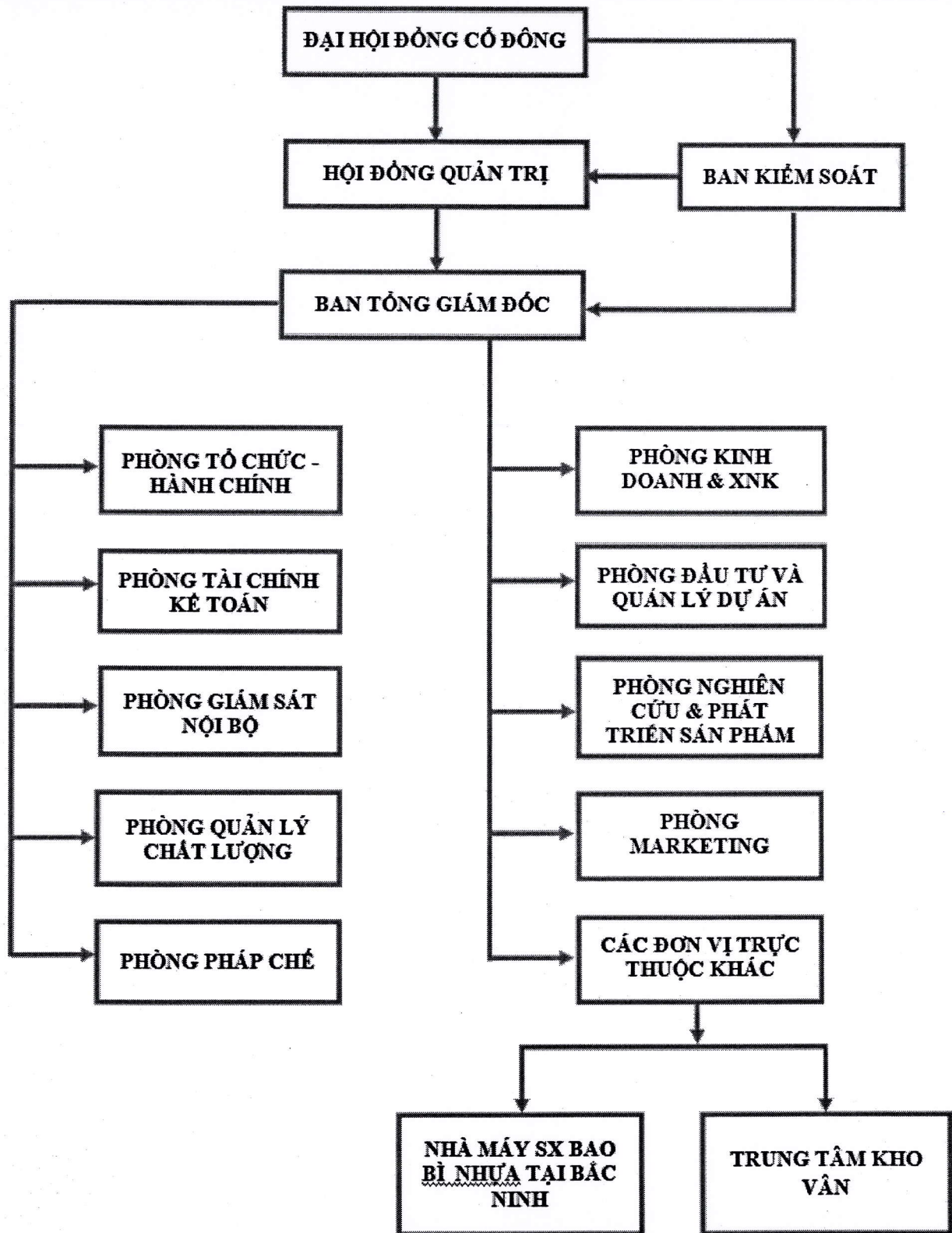
Miền Trung: Quảng Bình, Nha Trang, Đà Nẵng.....

Miền Nam: Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ...

Và các tỉnh ở Tây Nguyên.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý/ *Information about governance model, business organization and managerial apparatus*

- Mô hình quản trị/ *Governance model*.



- Cơ cấu bộ máy quản lý/ *Management structure*. Cơ cấu tổ chức của Công ty theo mô hình công ty cổ phần, bao gồm:

- + Đại hội đồng cổ đông.
- + Hội đồng quản trị (HĐQT)
- + Ban kiểm soát.

+ Ban Tổng giám đốc.

+ Các phòng chuyên môn.

+ Nhà máy sản xuất, Trung tâm kho vận

Đại hội đồng cổ đông:

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, quyết định các vấn đề liên quan tới phương hướng hoạt động, vốn điều lệ, kế hoạch phát triển ngắn và dài hạn của Công ty, nhân sự Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và những vấn đề khác được quy định trong Điều lệ Công ty.

Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, hoạt động kinh doanh và các công việc của Công ty phải chịu sự quản lý hoặc chỉ đạo thực hiện của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị có trách nhiệm giám sát Giám đốc và những người quản lý khác.

Hội đồng quản trị của Công ty hiện nay gồm 05 thành viên trong đó có 02 thành viên là thành viên độc lập không điều hành:

- | | |
|------------------------|------------------------------------|
| - Ông Phùng Chí Công | - Chủ tịch Hội đồng quản trị; |
| - Ông Nguyễn Đức Dũng | - Ủy viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc; |
| - Ông Vũ Nhân Tiến | - Ủy viên; |
| - Bà Lê Thị Thu Thủy | - Ủy viên; |
| - Ông Nguyễn Hữu Quyền | - Ủy viên. |

Ban Kiểm soát:

Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, có trách nhiệm kiểm tra báo cáo tài chính hàng năm, xem xét các báo cáo của Công ty về các hệ thống kiểm soát nội bộ và các nhiệm vụ khác thuộc thẩm quyền được quy định trong Điều lệ Công ty.

Ban Kiểm soát của Công ty hiện nay gồm 02 thành viên:

- | | |
|------------------------------|---------------|
| - Bà Nguyễn Thị Thanh Phương | – Trưởng ban; |
| - Bà Đoàn Thị Hoài | – Thành viên. |

Ban Giám đốc:

- **Tổng Giám đốc:** Tổng Giám đốc điều hành là người điều hành mọi hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Giúp việc Tổng Giám đốc là các Phó giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc công ty con và bộ máy chuyên môn nghiệp vụ.

- **Các Phó Tổng giám đốc:** Các Phó tổng giám đốc là người giúp Tổng giám đốc quản lý điều hành một lĩnh vực hoặc một số lĩnh vực được Tổng Giám đốc phân công, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và trước Pháp luật về lĩnh vực mình được phân công phụ trách.

Ban Giám đốc của Công ty hiện nay gồm 01 Tổng Giám đốc và 01 Phó Tổng Giám đốc:

- | | |
|-----------------------|--------------------------|
| + Ông Nguyễn Đức Dũng | - Tổng Giám đốc Công ty; |
| + Ông Vũ Trọng Huân | - Phó Tổng Giám đốc. |

- Các công ty con, công ty liên kết/ *Subsidiaries, associated companies*: (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết/ *(Specify the names, addresses, major fields of production and business, paid-in charter capital, ownership rates of the Company in such subsidiaries, associated companies)*).
Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Nhựa Trường An

+ Địa chỉ: số 67 Phố Lý tự Trọng, Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

+ Vốn điều lệ thực góp: 45 tỷ

+ Tỷ lệ sở hữu của HCD tại công ty Trường An: 45%

4. Định hướng phát triển/ *Development orientations*

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty/ *Main objectives of the Company...*

- Trở thành Tập đoàn đa ngành, đa lĩnh vực có thương hiệu mạnh tại Việt Nam. Kế thừa và phát triển từ nền tảng của những ngành nghề tiên phong, cốt lõi để từng bước vươn ra thị trường quốc tế.
- Không ngừng đổi mới nâng cao chất lượng các sản phẩm - dịch vụ.
- Quản lý, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, giảm thiểu chi phí và rủi ro trong sản xuất - kinh doanh, tận dụng mọi tiềm năng, cơ hội để kịp thời nắm bắt tạo ra giá trị gia tăng bền vững.
- Tăng cường hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước nhằm thúc đẩy tiềm năng và nâng cao vị thế.
- Luôn ưu tiên đảm bảo thu nhập ổn định cho người lao động, mang lại lợi ích cho các cổ đông và nhà đầu tư góp phần vào sự phát triển chung của nền kinh tế Việt Nam.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn/ *Development strategies in medium and long term.:*

- HCD mong muốn trở thành một Tập đoàn sản xuất, kinh doanh và đầu tư có tiềm lực, năng động, có sức cạnh tranh mạnh mẽ, luôn luôn hướng đến chinh phục các mục tiêu cao hơn và là sự lựa chọn hàng đầu của mọi đối tác và khách hàng.
- HCD cam kết không ngừng đổi mới, thúc đẩy đầu tư một cách toàn diện nhằm phát triển, cung cấp các sản phẩm - dịch vụ chất lượng cao, giá cả hợp lý và thân thiện môi trường, góp phần mang lại những giá trị tốt nhất cho khách hàng. Từ đó xây dựng lòng tin, mối quan hệ gắn bó với khách hàng và đối tác để phát triển bền vững.
- Vận hành nhà máy sản xuất bao bì hoạt động ổn định và đạt công suất tối đa như thiết kế, tối ưu chi phí nhằm mang lại hiệu quả cao.

- Không ngừng tìm kiếm và mở rộng thị trường, xúc tiến đầu tư và hợp tác với các đơn vị cung cấp, phân phối có tiềm lực. Đầu tư vào khoa học kỹ thuật để nâng cao giá trị sản phẩm và không ngừng đổi mới, hoàn thiện nhằm đáp ứng mọi nhu cầu của khách hàng.
- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty/*Corporate objectives with regard to Corporate environment, society and community Sustainability*:
 - Đặt khách hàng ở vị trí trung tâm, HCD luôn nỗ lực mang đến sự hài lòng cho khách hàng qua những sản phẩm và dịch vụ chất lượng cao. HCD luôn chú trọng công tác nghiên cứu thị trường, lắng nghe nhu cầu và mong muốn của khách hàng nhằm sản xuất và cung cấp ra thị trường các sản phẩm phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng. Định hướng khách hàng tại HCD là sự cải tiến hiệu quả quản lý, hiệu quả các quy trình làm việc với quan điểm tất cả cùng hướng về khách hàng. Nhờ vậy, HCD đã cho ra đời những sản phẩm được khách hàng và xã hội đón nhận.
 - Chất lượng là sự đầu tư không ngừng cho khoa học, công nghệ và là sự tiên phong tạo ra những sản phẩm đi tắt đón đầu, phù hợp với thị hiếu của khách hàng, xu hướng phát triển bền vững của ngành. HCD đã cho ra đời những sản phẩm vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên, nhiên liệu, thân thiện môi trường, có hiệu năng sử dụng cao. Chất lượng là yếu tố cấu thành quan trọng nhất, tạo nên thương hiệu và danh tiếng của HCD trong mọi lĩnh vực hoạt động, ở mọi giai đoạn phát triển.
 - HCD tập trung vào tăng trưởng bền vững. Để công ty duy trì được tốc độ tăng trưởng trong những năm tới, chúng tôi sẽ đầu tư mạnh hơn vào việc sáng tạo, công nghệ may mốt, đẩy mạnh sản xuất để tạo ra nhiều sản phẩm mới nhằm phục vụ những thị trường xuất khẩu và các khu công nghiệp trong nước.
 - Bên cạnh đó, chúng tôi vẫn duy trì những giá trị khác biệt để mang lại hiệu quả cạnh tranh cao. Trước đây HCD tập trung mạnh vào thị trường thương mại bán lẻ, các nhà máy, cơ sở sản xuất thì sắp tới chúng tôi sẽ tạo nên nhiều khác biệt trong việc tạo ra những lợi ích cho người sử dụng cuối cùng là người tiêu dùng với những dịch vụ hoàn hảo và túi tự hủy thân thiện với môi trường.
 - Công ty không ngừng phấn đấu để nâng cao thu nhập cho người lao động, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của cán bộ công nhân viên. Tạo điều kiện thuận lợi để người lao động được học hỏi, nâng cao tay nghề, phát huy sự sáng tạo, đổi mới.
 - Bên cạnh đó Công ty cũng cống hiến hết mình cho sự phát triển chung của toàn xã hội như tham gia các chương trình tình nguyện, giúp đỡ các gia đình gặp khó khăn, ủng hộ các tổ chức tại địa phương.

5. *Các rủi ro/ Risks:* (Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường)/ *Specify the risks probably affecting the production and business operations or the realization of the Company's objectives, including environmental risks).*

➤ **Rủi ro cạnh tranh thị trường:**

- Xu hướng cạnh tranh ngày càng gia tăng đối với lĩnh vực hoạt động cốt lõi của công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ nhựa, trong cả thị trường nội địa và xuất khẩu. Đánh giá các yếu tố rủi ro chủ yếu về thị trường trong lĩnh vực hoạt động của Tổng công ty như sau: Luôn có mức độ cạnh tranh cao, đặc biệt khi Việt Nam hội nhập sâu theo các Hiệp định, Diễn đàn hợp tác thương mại khu vực và thế giới; trong đó chủ yếu là các yếu tố về giá cả, chất lượng, hàm lượng công nghệ, tiện ích sử dụng và mẫu mã; đặc biệt đối với các sản phẩm mới trong giai đoạn đầu của chu kỳ sản phẩm, sẽ có những rủi ro, khó khăn về thị trường từ yếu tố thói quen tiêu dùng, cạnh tranh từ hàng nhập khẩu.
- Giảm thị phần và có nguy cơ bị bắt kịp bởi các đối thủ, những quan ngại về môi trường về rác thải nhựa có thể khiến người tiêu dùng hạn chế lượng bao bì nhựa sử dụng, gây ảnh hưởng đến tình hình kinh doanh của Công ty

➤ **Rủi ro về nguyên vật liệu:**

- Giá nguyên vật liệu biến động bất thường gây ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh, không kịp thời cung cấp nguyên vật liệu cho sản xuất, quá trình sản xuất bị gián đoạn. Các nguyên vật liệu chất lượng thấp không đảm bảo yêu cầu không thể đưa vào sản xuất ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.

➤ **Rủi ro công nghệ và quản trị**

- Rủi ro về công nghệ: Với sự phát triển của khoa học công nghệ sản xuất, yếu tố rủi ro mang đến là khả năng lạc hậu về công nghệ, nhân lực chất lượng cao, suy giảm năng lực cạnh tranh trong quản trị chất lượng, mẫu mã sản phẩm, chi phí...
- Rủi ro trong quản trị: Năng lực và chất lượng của hoạt động quản trị có những rủi ro tiềm ẩn, có thể ảnh hưởng lớn đến sự phát triển lâu dài và bền vững của một doanh nghiệp; Tuy nhiên, thực tế khó nhận biết và dự báo trước được những rủi ro này. Trong những năm gần đây, quản trị rủi ro ngày càng gắn liền với các hoạt động của doanh nghiệp.

➤ **Rủi ro về môi trường, thiên tai, dịch bệnh**

- Trong năm 2019-2020, Việt Nam và thế giới đã trải qua giai đoạn bùng phát của dịch Covid-19, ảnh hưởng rất lớn đến kinh tế xã hội toàn cầu và trong nước; Bên cạnh đó, là tình hình thiên tai bão lũ, ô nhiễm môi trường, khi hậu do đánh đổi của các quốc gia với phát triển kinh tế cũng là yếu tố tác động lớn đến hoạt động kinh doanh, đầu tư của các doanh nghiệp. Trong đó, đối với HCD nói riêng, hoạt động SXKD bị ảnh hưởng. Theo đó, do dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, việc thực hiện giãn cách xã hội do dịch bệnh, thiên tai bão lũ đã ảnh hưởng trực tiếp đến nhu cầu thị trường; hệ thống bán hàng trực tiếp (hệ thống đại lý, cửa hàng, showroom...) bị đứt gãy, làm giảm khả năng kinh doanh; Áp lực cạnh tranh của thị trường trong nước tăng mạnh do các doanh nghiệp thực hiện các chính sách xả hàng tồn kho, thu hồi vốn dẫn đến giá bán giảm sâu ảnh hưởng đến hiệu quả. Bên cạnh đó, việc kiểm soát chặt chẽ xuất nhập cảnh, trong giai đoạn dịch làm ảnh hưởng tới công tác nhập khẩu nguyên vật liệu của công ty. Những vấn đề này là rủi ro đối với doanh nghiệp nói chung và HCD nói riêng; đặc biệt ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh tiêu thụ, nguồn cung ứng nguyên nhiên vật liệu cho hoạt động sản xuất (đặc biệt sử dụng các nguyên nhiên vật liệu nhập khẩu). Đồng thời, các định chế, quy định pháp luật về môi trường và bảo vệ môi trường tại Việt Nam, cũng như trên toàn cầu hiện nay đang được các nước chú trọng, siết chặt trong

II. Tình hình hoạt động trong năm 2020/ *Yearly Operations*

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh/ *Situation of production and business operations*

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2020/ *Results of business operations in the year*: Nêu các kết quả đạt được trong năm. Nêu những thay đổi, biến động lớn về chiến lược kinh doanh, doanh thu, lợi nhuận, chi phí, thị trường, sản phẩm, nguồn cung cấp...vvv./*Specify the results achieved for the year. Specify major changes and movements in business strategy, revenue, profits, costs, markets, products, supplies, etc..*

+ Kết quả hoạt động sxkd năm 2020:

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	
		Giá trị	% tăng/giảm so với năm 2018
Doanh thu thuần	710.901.840.469	495.798.840.942	-30%
Lợi nhuận trước thuế	19.655.590.577	1.584.409.298	-92%
Lợi nhuận sau thuế	19.655.590.577	1.425.699.372	-93%

Doanh thu năm 2020 đạt gần 500 tỷ đồng giảm 30% so với năm 2019, lợi nhuận sau thuế đạt gần 1,5 tỷ đồng giảm 93% so với năm 2019 do đại dịch Covid 19 bùng phát ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế thế giới nói chung, Việt Nam nói riêng và HCD không nằm ngoài những hệ lụy đó. Trong bối cảnh nền kinh tế có nhiều biến động, nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng chậm lại, giá hạt nhựa giảm.

+ **Những thay đổi ghi nhận năm 2020:** Vận hành nhà máy sản xuất bao bì HCD hoạt động ổn định, đạt full sản lượng, hoàn thành các chỉ tiêu về độ phủ, phát triển hệ thống bán lẻ, đại lý phân phối và khách hàng doanh nghiệp.

- Để đảm bảo các tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm các nhà máy luôn duy trì tuân thủ và đáp ứng tiêu chuẩn của các hệ thống quản lý chất lượng, hệ thống quản lý môi trường. Bộ phận kỹ thuật định kỳ thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn đối với các loại máy móc, thiết bị trong dây chuyền sản xuất. Các quy trình sản xuất chú trọng đến các vấn đề về kiểm soát chất lượng, an toàn lao động, bảo vệ môi trường và hiệu quả hoạt động được giám sát tuân thủ hoàn toàn. Cán bộ công nhân viên Công ty tham gia đầy đủ công tác huấn luyện an toàn và vệ sinh lao động, PCCC...Các chỉ số quan trắc môi trường lao động đều nằm trong giới hạn cho phép.

- Tiến độ giao hàng được đảm bảo, giảm thiểu khiếu nại của khách hàng và bộ phận bán hàng đối với nhà máy.

- Ban lãnh đạo công ty chủ trương tăng cường tự động hoá trong các hoạt động sản xuất nhằm tăng năng suất lao động, đáp ứng nhu cầu hàng hoá ngày càng tăng và đẩy mạnh hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Sự đóng góp của phòng Kế hoạch và cải tiến sản xuất kết hợp với kinh nghiệm sản xuất thực tế của CBCNV, HCD không ngừng cải tiến, tăng cường tỷ lệ tự động hoá, nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ, giảm tỷ lệ phế thải, tăng tái sử dụng nguyên vật liệu, tiết kiệm năng lượng trong quá trình sản xuất.

- Tiêu thụ năng lượng và tuân thủ các quy định về môi trường: Các kết quả quan trắc môi

trường hàng quý tại các nhà máy đều trong ngưỡng an toàn.

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch/ *Implementation situation/actual progress against the plan*: So sánh kết quả đạt được trong năm so với các chỉ tiêu kế hoạch và các chỉ tiêu năm liền kề. Phân tích cụ thể nguyên nhân dẫn đến việc không đạt/ đạt/vượt các chỉ tiêu so với kế hoạch và so với năm liền kề./*Comparing the actual progress with the targets and the results of the preceding years. Analyzing specific reasons of the unachievement/ achievement/ excess of the targets and against the preceding years.*

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020 so với kế hoạch:

ĐVT: trđ

Chỉ tiêu (1)	Thực hiện (2)	Kế hoạch (3)	Tỷ lệ hoàn thành (4)=(2)/(3)
Dịch vụ bán hàng và cung cấp dịch vụ	495.799	750.000	66%
Lợi nhuận sau thuế	1.426	16.000	8,9%

Năm 2020, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt gần 500 tỷ đồng, đạt 66% doanh thu kế hoạch. Do ảnh hưởng của đại dịch covid 19 ảnh hưởng rất lớn đến nền kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam, HCD nói riêng dẫn đến kết quả kinh doanh của Công ty không đạt được như kế hoạch đã đề ra.

2. Tổ chức và nhân sự/ *Organization and Human resource*

- Danh sách Ban điều hành/ *List of the Board of Directors*: (Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác/ *List, curriculum vitae and ownership percentage in voting shares and other securities issued by the Company of the General Director, Deputy General Directors, Chief Accountant and other managers*).

Danh sách, tóm tắt tỷ lệ sở hữu của Ban điều hành									
1	Nguyễn Đức Dũng		Tổng giám đốc	01732 6668	09/06/2012	Hà Nội	F6 Khu đô thị mới Ngõ Thì Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	3.828.795	14,18 %
2	Vũ Trọng Huân		Phó Tổng GD	03007 70026 10	02/03/2017	Cục CS DKQL Cư trú và DLQG về DC	9B, ngách 12/2 Đặng Thai Mai, Quảng An, Tây Hồ, Hà Nội	0	0%
3	Trần Thị Ánh Nguyệt		Kế toán trưởng	03318 90017 50	15/03/2017	Cục CS DKQL Cư trú và DLQG về DC	CT2 TTHC mới, Hà Cầu, Hà Đông, Hà Nội		

- Những thay đổi trong ban điều hành/ *Changes in the Board of Management*: (Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm)/(List the changes in the Board of Management of the year): Trong năm 2020:

- Bà Lê Thị Thu Thủy thôi giữ chức vụ Kế toán trưởng, thôi là Người được ủy quyền công bố thông tin từ ngày 01/04/2020.

- Bổ nhiệm bà Trần Thị Ánh Nguyệt giữ chức vụ Kế toán trưởng Công ty và là người được ủy quyền công bố thông tin từ ngày 01/04/2020.

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động./*Number of staffs. Summary and changes of the employee policies*: Năm 2020 số lượng nhân sự công ty bình quân khoảng 40-50 lao động chính thức.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án/*Investment activities, project implementation*

a) Các khoản đầu tư lớn/ *Major investments*: Nêu các khoản đầu tư lớn được thực hiện trong

năm (bao gồm các khoản đầu tư tài chính và các khoản đầu tư dự án/), tình hình thực hiện các dự án lớn. Đối với trường hợp công ty đã chào bán chứng khoán để thực hiện các dự án, cần nêu rõ tiến độ thực hiện các dự án này và phân tích nguyên nhân dẫn đến việc đạt/không đạt tiến độ đã công bố và cam kết/ *Specify major investments implemented for the year (including financial investments and projects investment), the implementation progress of major projects. In case the Company has conducted public offering for the projects, it is necessary to indicate the progress of implementation of the projects and analyze the reasons in case of achievement/failure to achieve the announced and committed targets.*: Hoàn thành việc đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất bao bì tại KCN Khai Sơn, Thuận Thành, Bắc Ninh, đưa nhà máy đi vào hoạt động chính thức từ tháng 8/2017. Đầu tư mở rộng nhà máy sản xuất “Tấm ốp nhựa đá” vật liệu hoàn thiện mới trong ngành xây dựng.

b) Các công ty con, công ty liên kết/ *Subsidiaries, associated companies*: (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết)/ *(Summarizing the operations and financial situation of the subsidiaries, associated companies)*.

Công ty liên kết: Công ty CP nhựa Trường An

Địa chỉ: Số 67 Lý Tự Trọng, Hà Đông, Hà Nội

Lĩnh vực hoạt động: Kinh doanh thương mại XNK hạt nhựa và kinh doanh vật liệu xây dựng.

4. Tình hình tài chính/ *Financial situation*

a) Tình hình tài chính/ *Financial situation*

Chỉ tiêu/ <i>Financial Figure</i>	Năm 2019/Year X-1	Năm 2020/Year X	% tăng giảm/ % <i>change</i>
* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/ <i>Applicable for organization other than credit institutions and non-bank financial institutions</i> :			
Tổng giá trị tài sản/ <i>Total asset</i>	456.861.621.118	462.939.338.016	1,33%
Doanh thu thuần/ <i>Net revenue</i>	710.901.840.469	495.798.840.942	-30,25%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ <i>Profit from operating activities</i>	19.667.097.479	1.586.990.959	-91,93%
Lợi nhuận khác/ <i>Other profits</i>	-11.506.902	-2.581.661	-77,56%
Lợi nhuận trước thuế/ <i>Profit before tax</i>	19.655.590.577	1.584.409.298	-91,93%
Lợi nhuận sau thuế/ <i>Profit after tax</i>	19.655.590.577	1.425.699.372	-92,74%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức/ <i>Payout ratio</i>			
* Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/ <i>Applicable to credit institutions and non-bank financial institutions</i> :			
Tổng giá trị tài sản/ <i>Total asset</i>			
Doanh thu/ <i>Revenue</i>			

Thuế và các khoản phải nộp/ <i>Taxes and payables</i>			
Lợi nhuận trước thuế/ <i>Before tax profit</i>			
Lợi nhuận sau thuế/ <i>After tax profit</i>			

- Các chỉ tiêu khác/ *other figures*: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất/*depending on the specific characteristics of the industry and of the Company to clarify the company's operating results for the last two years*).

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/Major financial benchmarks:

Chỉ tiêu/ <i>Benchmarks</i>	Năm 2019/ <i>Year</i> X-1	Năm 2020/ <i>Year</i> X	Ghi chú/ <i>Note</i>
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán/ <i>Solvency ratio</i> + Hệ số thanh toán ngắn hạn/ <i>Current ratio</i> : Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn (<i>Short term Asset/Short term debt</i>) + Hệ số thanh toán nhanh/ <i>Quick ratio</i> : <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn <u><i>Short term Asset - Inventories</i></u> <u><i>Short term Debt</i></u>	3,28	3,15	
	2,12	1,81	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn/ <i>capital structure Ratio</i> + Hệ số Nợ/Tổng tài sản (<i>Debt/Total assets ratio</i>) + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu (<i>Debt/Owners' Equity ratio</i>)	0,25 0,33	0,26 0,36	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/ <i>Operation capability Ratio</i> + Vòng quay hàng tồn kho/ <i>Inventory turnover</i> : Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân (<i>Cost of goods sold/Average inventory</i>) Doanh thu thuần/Tổng tài sản (<i>Net revenue/ Total Assets</i>)	5,74 1,56	3,71 1,07	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/ <i>Target on Profitability</i>			

+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (<i>profit after tax/ Net revenue Ratio</i>)	0,03	0,003	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (<i>profit after tax/ total capital Ratio</i>)	0,06	0,004	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (<i>profit after tax/ Total assets Ratio</i>)	0,04	0,003	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần (<i>Operating profit/ Net revenue Ratio</i>)	0,03	0,003	
.....			

Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/*For credit institutions and non-bank financial institutions:*

Chỉ tiêu/ <i>Figures</i>	Năm/ <i>Year</i> X-1	Năm/ <i>Year</i> X	Ghi chú/ <i>Note</i>
1. Quy mô vốn/ <i>Capital scale</i>			
- Vốn điều lệ/ <i>Charter Capital</i>			
- Tổng tài sản có/ <i>Total assets</i>			
- Tỷ lệ an toàn vốn/ <i>Capital adequacy ratio</i>			
2. Kết quả hoạt động kinh doanh/ <i>Operating results</i>			
- Doanh số huy động tiền gửi/ <i>Cash deposits</i>			
- Doanh số cho vay/ <i>Lendings</i>			
- Doanh số thu nợ/ <i>Debt collection</i>			
- Nợ quá hạn/ <i>Outstanding debts</i>			
- Nợ khó đòi/ <i>Bad debt</i>			
- Hệ số sử dụng vốn/ <i>Incremental Capital Output Ratio</i>			
- Tỷ lệ nợ bảo lãnh quá hạn/Tổng số dư bảo lãnh (<i>Overdue outstanding underwritten debt/ Total outstanding debt Ratio</i>)			
- Tỷ lệ nợ quá hạn/Tổng dư nợ (<i>Overdue outstanding debts/ Total debt Ratio</i>)			
- Tỷ lệ nợ khó đòi/Tổng dư nợ (<i>Bad debt/Total debt Ratio</i>)			

3. Khả năng thanh khoản/ <i>Solvency</i>			
- Khả năng thanh toán ngay/ <i>Short term solvency</i>			
- Khả năng thanh toán chung/ <i>General solvency</i>			

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Shareholders structure, change in the owner's equity.*

a) Cổ phần/*Shares*: Nêu tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành, số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do và số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu. Trường hợp công ty có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài hay bảo trợ việc phát hành và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài, cần nêu rõ thị trường giao dịch, số lượng chứng khoán được giao dịch hay được bảo trợ và các thông tin quan trọng liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công ty liên quan đến chứng khoán giao dịch hoặc được bảo trợ tại nước ngoài/*Specify total number and types of floating shares, number of freely transferable shares and number of preferred shares in accordance with the law, Company Charter and commitments of the owner. Where the company has securities traded in foreign countries or underwritten the issuance and listing of securities in foreign countries, it is required to specify the foreign markets, the number of securities to be traded or underwritten and important information concerning the rights and obligations of the company related to the securities traded or underwritten in foreign countries.:*

- Số lượng cổ phần đang lưu hành: 27,000,000 Cổ phần
- Số lượng cổ phần được chuyển nhượng tự do: 27,000,000 cổ phần
- Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phần

b) Cơ cấu cổ đông/*Shareholders structure*: Nêu cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ); cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước và các cổ đông khác/*Specify shareholders structure by ownership proportion (major, minority shareholders); institutional and individual shareholders; domestic and foreign shareholders; State and other shareholders).*: Không có thay đổi nhiều.

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Change in the owner's equity*: Nêu các đợt tăng vốn cổ phần trong năm bao gồm các đợt chào bán ra công chúng, chào bán riêng lẻ, chuyển đổi trái phiếu, chuyển đổi chứng quyền, phát hành cổ phiếu thưởng, trả cổ tức bằng cổ phiếu v.v./ *Specify equity increases for the year including public offerings, private offerings, bond conversions, warrant conversions, issuance of bonus shares, shares dividend, etc.:* Không có.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ/ *Transaction of treasury stocks*: Nêu số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại, liệt kê các giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm bao gồm thời điểm thực hiện giao dịch, giá giao dịch và đối tượng giao dịch/ *Specify number of existing treasury stocks, list transactions of treasury stocks conducted for the year including trading times, prices and counter parties*: Không có

e) Các chứng khoán khác/ *Other securities*: nêu các đợt phát hành chứng khoán khác đã thực hiện trong năm. Nêu số lượng, đặc điểm các loại chứng khoán khác hiện đang lưu hành và các cam kết chưa thực hiện của công ty với cá nhân, tổ chức khác (bao gồm cán bộ công nhân viên, người quản lý của công ty) liên quan đến việc phát hành chứng khoán/*Specify other securities issuance conducted during the year. Specify the number, characteristics of other types of floating securities and outstanding commitments of the Company to other individuals, organizations (including*

Company's staffs and managers) related to the securities issuance.: Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty/ Report related impact of the Company on the environment and society

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu/Management of raw materials:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm/ *The total amount of raw materials used for the manufacture and packaging of the products as well as services of the organization during the year.*

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức/ *The percentage of materials recycled to produce products and services of the organization.*

6.2. Tiêu thụ năng lượng/ Energy consumption:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp/ *Energy consumption - directly and indirectly.*

Các kết quả quan trắc môi trường hàng quý tại các nhà máy của công ty đều trong ngưỡng an toàn.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả/ *Energy savings through initiatives of efficiently using energy.*

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này/ *The report on energy saving initiatives (providing products and services to save energy or use renewable energy); report on the results of these initiatives.*

6.3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)/ Water consumption (water consumption of business activities in the year)

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng/ *Water supply and amount of water used.: Nguồn nước máy của KCN và nước máy thành phố*

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng/ *Percentage and total volume of water recycled and reused: Không có*

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường/ Compliance with the law on environmental protection: Theo quy định chung

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/ *Number of times the company is fined for failing to comply with laws and regulations on environment. Không*

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/ *The total amount to be fined for failing to comply with laws and regulations on the environment: Không có*

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động/ Policies related to employees

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động/ *Number of employees, average wages of workers: 40 người, Lương bình quân 12.000.000d/người/tháng*

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động/ *Labor policies to ensure health, safety and welfare of workers. Theo quy định chung của luật lao động*

c) Hoạt động đào tạo người lao động/ *Training employees*

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên/ *The average number of training hours per year, according to the staff and classified staff*: 20 người

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp/ *The skills development and continuous learning program to support workers employment and career development*: Công ty tự tổ chức đào tạo theo chương trình của Ban giám đốc soạn thảo. Tạo ra môi trường làm việc chuyên nghiệp, sáng tạo, thân thiện, thu hút, bồi dưỡng và trọng dụng nhân tài, chú trọng thăng tiến nội bộ đưa HCD trở thành một tập thể không ngừng học hỏi và hoàn thiện. Đánh giá năng lực CBCNV công bằng, minh bạch tạo khối đoàn kết nội bộ thông qua các chính sách đãi ngộ, phúc lợi gắn với giá trị cốt lõi và văn hoá doanh nghiệp.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương/ *Report on responsibility for local community.*

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng/ *The community investments and other community development activities, including financial assistance to community service*. : Công ty cũng đã dành ngân sách hàng năm tài trợ cho các hoạt động cộng đồng, xã hội như Hội khuyến học tại địa phương, ủng hộ tết vì người nghèo, ủng hộ đồng bào lũ lụt theo các tổ chức thiện nguyện, hỗ trợ cho các gia đình CBCNV công ty bị tai nạn, bệnh hiểm nghèo....

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN/ *Green capital market activities under the guidance of the SSC.*

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc/ *Report and assessment of the Board of Management* (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty/ *the Board of Management reports and assesses on the situation in all aspects of the Company*)

Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau/ *The Board of Management's reports and assessments shall include at least the following contents*:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh/ *Assessment of operating results*

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây. Trường hợp kết quả sản xuất kinh doanh không đạt kế hoạch thì nêu rõ nguyên nhân và trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với việc không hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh (nếu có)/ *General analysis of company's operations against the targets and previous operating results. In case the operating results do not meet targets, clearly state the reasons and responsibilities of the Board of Directors for such results (if any).*

- Những tiến bộ công ty đã đạt được/ *The Company's achievements.*

+ Bộ phận Kinh doanh: Đã hoàn thành các chỉ tiêu về độ phủ, phát triển hệ thống bán lẻ và đại lý, khách hàng doanh nghiệp.

+ Bộ phận sản xuất: Đáp ứng các tiêu chuẩn về chất lượng, các nhà máy luôn duy trì tuân thủ và đáp ứng tiêu chuẩn của các hệ thống quản lý chất lượng. Cán bộ công nhân viên công ty đều tham gia đầy đủ công tác huấn luyện an toàn và vệ sinh lao động, PCCC....các chỉ số quan trắc môi trường lao động đều nằm trong giới hạn cho phép.

+ Về tài chính: Kiểm soát dòng tiền hiệu quả, tuân thủ quy chế tài chính, hoàn thiện các quy trình quản trị doanh nghiệp, đổi mới nâng cao chất lượng quản trị tài chính trong báo cáo quản trị, báo cáo dòng tiền...giúp Ban điều hành đưa ra quyết định nhanh chóng, chính xác, kịp thời.

+ Về nhân sự: Ổn định về mặt tổ chức, nhân sự trong năm. Đảm bảo thực hiện các chính sách lương, thưởng, phúc lợi xã hội, BHYT theo đúng quy định của pháp luật cho CBCNV. Xây dựng nhà

tuyển dụng chuyên nghiệp, chú trọng công tác tuyển dụng đảm bảo cả về chất và lượng. Xây dựng và triển khai chương trình đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn và năng lực lãnh đạo. Hoàn thiện các quy trình quản trị hệ thống.

2. Tình hình tài chính/ Financial Situation

a) Tình hình tài sản/ Assets

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản, nợ phải thu xấu, tài sản xấu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh)/ *Analysis of the asset, changes in assets (analysis, assessment of the efficiency of assets usage, bad liabilities, bad assets that affect business results).*

Chỉ tiêu	Cuối năm 2020 (1)	Đầu năm 2020 (2)	Tỷ lệ tăng/giảm (%) (3)=((1)-(2))/(2)
TS ngắn hạn	338.849.789.051	327.744.238.605	0,03%
TS dài hạn	124.089.548.965	129.117.382.513	-0,04 %
Tổng cộng tài sản	462.939.338.016	456.861.621.118	0,01 %

Năm 2020, Công ty vẫn duy trì tiềm lực kinh tế với tổng giá trị tài sản tại thời điểm cuối năm 2020 là gần 463 tỷ đồng. Trong đó, tài sản ngắn hạn là gần 339 tỷ, tài sản dài hạn là hơn 124 tỷ đồng. Tổng cộng tài sản đạt gần 463 tỷ đồng, tăng 0,01% so với đầu năm.

b) Tình hình nợ phải trả/ Liabilities

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ/ *Current debts, major changes of debts.*
- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay/ *Analysis of outstanding debts, impact of the exchange rate changes on operating results of the company, and the cost of borrowing to the company's results.*

Chỉ tiêu	Năm 2019 (1)	Năm 2020 (2)	Tỷ lệ tăng/(giảm) (%) (3)=((1)-(2))/(2)
Nợ ngắn hạn	99.880.220.885	107.516.766.443	8%
Nợ dài hạn	14.340.459.396	14.340.459.396	0%
Tổng Nợ phải trả	114.220.680.281	121.857.225.839	7%

Trong năm 2020, tổng nợ phải trả của Công ty là hơn gần 122 tỷ đồng tăng 7% so với cuối năm 2019. Nợ phải trả dài hạn của công ty không tăng so với năm 2019 và nợ phải trả ngắn hạn tăng

8% so với năm 2019. Với nguồn lực của mình, Công ty luôn đảm bảo các khoản nợ được thanh toán đầy đủ.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)/Assessments of the Board of Management on the Company's operation (for joint stock companies)

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội/Assessments of the Board of Management on the Company's operation, including the assessment related to environmental and social responsibilities..:

- Nhìn chung năm 2020 là năm có nhiều biến động tình hình kinh tế trong và ngoài nước, đặc biệt hệ lụy nghiêm trọng của đại dịch covid 19 gây ra, điều này có ảnh hưởng rất lớn đến tình hình hoạt động của Công ty. Hội đồng quản trị đánh giá năm 2020 hoạt động SXKD của Công ty chưa đạt được kỳ vọng của HĐQT và Ban giám đốc.

- Công ty luôn đề cao vấn đề an toàn lao động, vệ sinh môi trường, PCCC trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Công ty luôn quan tâm vấn đề đời sống, tinh thần cho CBCNV và thường xuyên tổ chức đào tạo nâng cao tay nghề, trình độ cho CBCNV.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty/Assessment of Board of Directors on Board of Management' performance

- Năm 2020 Ban giám đốc đã triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với nghị quyết ĐHĐCĐ, chỉ đạo của HĐQT, tuân thủ chặt chẽ các quy định quản trị và quy định của pháp luật, điều lệ doanh nghiệp. Ghi nhận sự nỗ lực và quyết tâm trong việc hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch được ĐHĐCĐ và HĐQT giao phó.

- Ban giám đốc Công ty báo cáo thường xuyên HĐQT về tình hình tài chính, tình hình quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh. Với việc trao đổi, cập nhật thông tin nhanh chóng và kịp thời như vậy, HĐQT luôn nắm bắt rõ tình hình hoạt động tình hình kinh doanh của Công ty và chỉ đạo công ty hoạt động hiệu quả theo định hướng chiến lược đã đề ra. Thực hiện nghiêm túc các nghị quyết, quyết định và thông báo của HĐQT.

- Có nhiều ý kiến cải tiến, sáng tạo giúp cho hoạt động kinh doanh triển khai thuận lợi.

- Đưa ra những định hướng tham mưu cho HĐQT trong kế hoạch phát triển năm 2021-2022

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị/ Plans, orientations of the Board of Directors

+ Với trọng tâm nâng cao hiệu quả hoạt động, năm 2021 sẽ tiếp tục đẩy mạnh sản xuất kinh doanh hướng tới mục tiêu phát triển hiệu quả và bền vững. HĐQT định hướng nhiệm vụ trọng tâm ban điều hành cần tập trung triển khai trong năm 2021 như sau:

- Kế hoạch kinh doanh: Thực hiện quyết liệt các giải pháp, chiến lược kinh doanh nhằm hoàn hành kế hoạch kinh doanh năm 2021 được giao. Rà soát điều chỉnh chiến lược phát triển kịp thời cập nhật với diễn biến kinh tế vĩ mô và thị trường, triển khai thành công chiến lược kinh doanh.

- Nghiên cứu và cải tiến sản xuất, tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu và triển khai đa dạng hoá danh mục sản phẩm nhựa sinh học, thân thiện với môi trường, khuyến khích và triển khai quyết liệt các cải tiến sản xuất có tính thực tiễn cao.

- Quản trị hệ thống: Rà soát, điều chỉnh các hệ thống quy trình, quy chế, quy định nội bộ cho phù hợp với các điều luật, quy định hiện hành của nhà nước. Đồng thời điều chỉnh, cải cách theo

hướng tinh gọn nhưng vẫn đảm bảo hiệu quả chặt chẽ trong vận hành, kiểm soát.

- Tổ chức nhân sự: Rà soát, đổi mới, sắp xếp, tổ chức nhân sự hiệu quả, tinh gọn nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, ổn định bộ máy, nhân lực cho sản xuất.
- Điều hành quyết liệt, bám sát kế hoạch đã đề ra.
- Phân đấu đạt kế hoạch đặt ra cho năm 2021.
- Định hướng đầu tư vào Công ty lĩnh vực kinh doanh bất động sản và mở rộng quy mô sản xuất.

V. Quản trị công ty/Corporate governance (Tổ chức không phải là tổ chức niêm yết không bắt buộc phải công bố các thông tin tại Mục này)/*Non-listed organizations are not obliged to disclose the information in this Section*).

1. Hội đồng quản trị/ Board of Directors

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị/*Members and structure of the Board of Directors*: (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên hội đồng quản trị do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác/ *(list of members of the Board of Management, percentages of ownership in voting shares and other securities issued by the company, clearly Specify independent and other members; number of positions that a member the Board of Management held in other companies)*).

Danh sách, tóm tắt tỷ lệ sở hữu của Ban điều hành									
1	Phùng Chí Công		CT HĐQT	12112 9827	31/08/ 2017	Bắc Giang	Bắc Lý, Hiệp Hoà, Bắc Giang	0	0%
2	Nguyễn Đức Dũng		Thành viên	01732 6668	09/06/ 2012	Hà Nội	F6 Khu đô thị mới Ngõ Thì Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	3.828.79 5	14,18 %
3	Vũ Nhân Tiến		Thành viên	01326 6847	06/5/ /2010	Hà Nội	Tổ dân phố số 3 Mễ Trì	0	0%

							Thượng, Phường Mễ Trì, Quận Nam từ Liêm, HN		
4	Nguyễn Hữu Quyên		Thành viên	12520 2020	02/10/ 2002	Bắc Ninh	Xã Cảnh Hưng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	372.000	1,38%
5	Lê Thị Thu Thủy		Thành viên	01336 7398	08/12/ 2010	Hà Nội	P303 A2 TT ĐH GTVT, 99 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội	333.750	1,24%

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị/*The committees of the Board of Director*: (Liệt kê các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị và thành viên trong từng tiểu ban/*Listing the committees of the Board of Directors and members of each committee*). Không có

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị/*Activities of the Board of Directors*: đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp/*Assessment on the Board of Directors, specifying the number of meetings, contents and results of Board of Directors meetings*.

Thông tin về các cuộc họp và Nghị quyết/Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT (bao gồm cả các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản).

Stt No.	Số Nghị quyết/ Quyết định Resolution/Decision No.	Ngày Date	Nội dung Content
1	01/2020/HCD/NQ-ĐHĐCĐ	25/04/2020	Các nội dung được thông qua như: 1. Thông qua Báo cáo của ban Tổng giám đốc về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019 và kế hoạch sản xuất kinh doanh 2020. 2. Thông qua Báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2019 và kế hoạch hoạt động năm 2020. 3. Thông qua Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2019 và kế hoạch hoạt động năm 2020. 4. Thông qua Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019. 5. Thông qua tờ trình thù lao HĐQT, Ban kiểm soát năm 2019 và dự toán năm 2020. 6. Thông qua tờ trình về việc chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty. 7. Thông qua việc miễn nhiệm thành viên HĐQT, bầu bổ sung thành viên HĐQT mới. 8. Thông qua tờ trình lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2020. 9. Thông qua tờ trình phương án phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2019. 10. Thông qua tờ trình về việc giao dịch với các bên liên quan

			năm 2020. 11. Thông qua tờ trình về việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2018, 2019. 12. Thông qua tờ trình về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ năm 2020.
2	0203/2020/HCD/NQ-HĐQT	02/03/2020	Thông qua kế hoạch và thời gian tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.
3	3103/2020/HCD/NQ-HĐQT	31/03/2020	Miễn nhiệm chức danh Kế toán trưởng, người được uỷ quyền công bố thông tin của bà Lê Thị Thu Thủy. Bổ nhiệm bà Trần Thị Ánh Nguyệt giữ chức vụ Kế toán trưởng, người được uỷ quyền công bố thông tin từ ngày 01/4/2020.
4	1004/2020/HCD/NQ-HĐQT	10/04/2020	Thay đổi thời gian trả cổ tức đợt 2 năm 2017 bằng tiền.
5	2106/2020/HCD/NQ-HĐQT	10/06/2020	Lựa chọn Công ty TNHH Kiểm toán TTP là đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2020.
6	3107/2020/HCD/NQ-HĐQT	31/7/2020	Miễn nhiệm chức danh Chủ tịch HĐQT với ông Nguyễn Đức Dũng từ ngày 01/8/2020. Bầu ông Phùng Chí Công giữ chức Chủ tịch HĐQT Công ty HCD từ ngày 01/8/2020.
7	1112/2020/HCD/NQ-HĐQT	11/12/2020	Thay đổi thời gian trả cổ tức đợt 2 năm 2017 bằng tiền.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập/*Activities of independent members of the Board of Directors*. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị/*Activities of the committees of the Board of Directors*: (đánh giá hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của từng tiểu ban, nội dung và kết quả của các cuộc họp/*assessment of activities of the committees of the Board of Directors, specifying the number of meetings of each committee, contents and results of the meetings*).

Stt No.	Thành viên HĐQT/	Chức vụ/ Position	Ngày bắt đầu/không còn	Số buổi họp	Tỷ lệ tham dự họp/	Lý do không tham dự họp/
---------	------------------	----------------------	------------------------	-------------	--------------------	--------------------------

	<i>BOM's member</i>		<i>là thành viên HĐQT/ Day becoming/no longer member of the Board of Management</i>	<i>HĐQT tham dự/ Number of attendance</i>	<i>Percentage</i>	<i>Reasons for absence</i>
1	Lê Thị Thu Thủy	Thành viên	19/04/2018	7/7	100%	Thành viên từ 21/10/2019
2	Vũ Nhân Tiến	Thành viên	10/01/2016	7/7	100%	Thành viên từ 10/9/2015

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm/*List of members of the Board of Directors possessing certificates on corporate governance. List of members of the Board of Directors participating in corporate governance training programs in the year.*

Stt No.	Thành viên HĐQT/ BOM's member	Chức vụ/ Position	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT/ Day becoming/no longer member of the Board of Management	Số buổi họp HĐQT tham dự/ Number of attendance	Tỷ lệ tham dự họp/ Percentage	Lý do không tham dự họp/ Reasons for absence
1	Nguyễn Đức Dũng	Chủ tịch HĐQT	21/9/2015	7/7	100%	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng GD từ 21/9/2015, từ ngày 01/08/2020 là thành viên HĐQT
2	Lê Thị Thu Thủy	Thành viên	19/4/2018	7/7	100%	Thành viên từ 19/4/2018
3	Vũ Nhân Tiến	Thành viên	10/1/2016	7/7	100%	Thành viên từ 10/9/2015

2. Ban Kiểm soát/ Board of Supervisors

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát/*Members and structure of the Board of Supervisors*: (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành/ *list of members of the Board of Supervisors, percentages of ownership in voting shares and other securities issued by the company*).

Stt No.	Thành viên BKS	Chức vụ Position	Ngày bắt đầu/không còn	Số buổi họp BKS tham	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
---------	----------------	------------------	------------------------	----------------------	-------------------	-------------------------

	<i>Members of Supervisory Board</i>		<i>là thành viên BKS Day becoming/no longer member of the Supervisory Board</i>	<i>dự Number of attendance</i>	<i>Percentage</i>	<i>Reasons for absence</i>
1	Nguyễn Thị Thanh Phương	Trưởng ban	10/1/2016	3/3	100%	Thành viên từ ngày 10/1/2016. Trưởng BKS từ 07/11/2020
2	Hoàng Kim Thuý	Thành viên	10/01/2016	2/3	100%	Trưởng ban kể từ ngày 10/1/2016. Có đơn xin từ nhiệm thành viên – Trưởng BKS từ ngày 06/11/2020
3	Đoàn Thị Hoài	Thành viên	10/1/2016	3/3	100%	Thành viên từ ngày 10/1/2016

b) Hoạt động của Ban kiểm soát/*Activities of the Board of Supervisors*: (đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát, nội dung và kết quả của các cuộc họp/*Assessment of the Board of Supervisors, specifying the number of meetings, contents and results of the Board of Supervisors meetings*).

- Các hoạt động của HĐQT đều tuân thủ đúng theo Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, HĐQT đã tổ chức và duy trì đều đặn các cuộc họp định kỳ, hoặc đột xuất, sau đó triển khai kịp thời các Nghị quyết của HĐQT để Ban giám đốc điều hành thực hiện.

- Ban giám đốc điều hành tham gia đầy đủ các cuộc họp của HĐQT.

- Trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, Ban giám đốc đã tuân thủ, bám sát và thực hiện các chủ trương chính sách theo đúng tinh thần Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/*Transactions, remunerations and interests of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors*

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích/*Salary, rewards, remuneration and benefits*: (Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể. Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hóa bằng tiền cần được liệt kê và giải trình đầy đủ/*Salary, rewards, remuneration and other benefits and expenses for each member of the Board of Directors, members of the Board of Supervisors, Director and General Director and managers. Values of such remuneration, benefits and expenses shall be disclosed in details for each person. Non-material benefits or interests which have not been/cannot be quantified by cash shall be listed and accounted for sufficiently*).

STT	Họ tên	Chức vụ	Lương	Phụ cấp	Thù lao	Tổng cộng
1	Phùng Chí Công	Chủ tịch HĐQT			34.000.000	34.000.000
2	Nguyễn Đức Dũng	Thành viên HĐQT	98.760.000		50.000.000	148.760.000
3	Vũ Nhân Tiến	Thành viên HĐQT		-	36.000.000	36.000.000
4	Nguyễn Như Dương	Thành viên HĐQT			12.000.000	12.000.000
5	Nguyễn Hữu Quyền	Thành viên HĐQT		-	36.000.000	36.000.000
6	Lê Thu Thủy	Thành viên HĐQT			36.000.000	36.000.000
7	Vũ Trọng Huân	Phó TGD	92.570.800		-	92.570.800
8	Hoàng Kim Thùy	Trưởng ban kiểm soát		-	30.000.000	30.000.000
9	Nguyễn Thị Thanh Phương	Thành viên BKS		-	26.000.000	26.000.000
10	Đoàn Thị Hoài	Thành viên BKS		-	24.000.000	24.000.000
	Tổng cộng		191.330.800		284.000.000	475.330.800

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ/ *Transactions of internal shareholders*: (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/*Information about share transactions of the members of Board of Directors, members of the Board of Supervisors, Director (General Director), Chief Accountant, managers, Company Secretary, major shareholders and the affiliated persons*): Có, được công bố thông tin theo đúng quy định

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ/ *Contracts or transactions with internal shareholders*: (Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/*Information about the contracts, or transactions that Company's members of the Board of Supervisors, Director (General Director), managers and affiliated persons entered into or executed in the year with the company, subsidiaries, other companies in which the company hold the control rights*. Không có.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty/ *Implementation of regulations on corporate governance*: (Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty/*Clearly specify the contents which have not been implemented in accordance to the law on corporate governance. Reasons, solutions and remediation plans/plans to improve efficiency in corporate governance*): Thực hiện nghiêm túc theo Điều lệ và các quy định về quản trị.

VI. Báo cáo tài chính/ *Financial statements*

1. Ý kiến kiểm toán/*Auditor's opinions*: Chấp nhận toàn phần

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán/*Audited financial statements*

(Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả

hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán. Trường hợp theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán, công ty phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp thì Báo cáo tài chính trình bày trong Báo cáo thường niên là Báo cáo tài chính hợp nhất đồng thời nêu địa chỉ công bố, cung cấp báo cáo tài chính của công ty mẹ hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên/*Audited annual financial statements include: Balance sheet; Income statement; Cash flow statement; Financial Statements Explanation. In case the company has to prepare consolidated or general Financial Statements in accordance to the law on accounting and audit, the Financial Statements presented in the Annual Reports shall be the consolidated Financial Statements; and the addresses where the financial statements of the parent company or the general Financial Statements or the financial statements of superior accounting units to be published and provided).*

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
CONFIRMATION BY THE COMPANY'S LEGAL REPRESENTATIVE



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Dũng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD

Địa chỉ VP đại diện: F6-F7 KĐT mới Ngõ Thi Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD, tên giao dịch bằng Tiếng Anh: HCD Investment Producing and Trading Joint Stock Company; tiền thân là Công ty Cổ phần Luyện kim HCD, tên giao dịch bằng tiếng anh: HCD Metallurgy Joint Stock Company. Là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0800940115 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2011; thay đổi lần thứ 5 ngày 22/03/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số nhà 122B, phố Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Văn phòng đại diện: F6-F7 khu đô thị mới Ngõ Thì Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty : Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5, ngày 22/03/2018 vốn điều lệ của Công ty là 270.000.000.000 VND. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là **270.000.000.000 VND**. (*Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi tỷ đồng*).

Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD đang được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu là HCD, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 04/07/2016, số lượng cổ phiếu lưu hành là: 27.000.000 cổ phiếu, mệnh giá cổ phiếu 10.000 đồng, tương ứng giá trị cổ phiếu đăng ký là 270.000.000.000 đồng.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD

Địa chỉ VP đại diện: F6-F7 KĐT mới Ngõ Thì Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phùng Chí Công	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 01/08/2020
Ông Nguyễn Đức Dũng	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 01/08/2020
Ông Nguyễn Đức Dũng	Thành viên HĐQT	
Ông Vũ Nhân Tiến	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Như Dương	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 25/04/2020
Bà Lê Thị Thu Thủy	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Hữu Quyền	Thành viên HĐQT	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đức Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Trọng Huân	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Hoàng Kim Thủy	Trưởng ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 07/11/2020
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Trưởng ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 07/11/2020
Bà Đoàn Thị Hoài	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD

Địa chỉ VP đại diện: F6-F7 KĐT mới Ngõ Thì Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 và Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Dũng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 210/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD*

Kính gửi:

**Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD được lập ngày 26 tháng 03 năm 2021, từ trang 07 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



Lê Phương Anh

*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
Số: 0739-2018-133-1*

Phạm Thu Hà

*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số 0570-2018-133-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		338.849.789.051	327.744.238.605
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	9.850.155.841	20.152.096.657
111	1. Tiền		9.850.155.841	20.152.096.657
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		6.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		177.152.986.777	191.434.221.334
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	181.785.691.944	165.222.774.593
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	131.356.179	24.509.872.412
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7.a	100.165.532	1.701.574.329
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	8	(4.864.226.878)	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	143.956.908.547	115.202.463.870
141	1. Hàng tồn kho		143.956.908.547	115.202.463.870
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.889.737.886	955.456.744
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13.a	-	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.889.737.886	955.456.744
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		124.089.548.965	129.117.382.513
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		73.669.227.871	78.521.651.665
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	61.851.259.617	66.703.683.411
222	- Nguyên giá		78.940.311.564	78.940.311.564
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(17.089.051.947)	(12.236.628.153)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	11.817.968.254	11.817.968.254
228	- Nguyên giá		11.817.968.254	11.817.968.254
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	45.000.000.000	45.000.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12	45.000.000.000	45.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.420.321.094	5.595.730.848
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13.b	5.420.321.094	5.595.730.848
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		462.939.338.016	456.861.621.118

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		121.857.225.839	114.220.680.281
310	I. Nợ ngắn hạn		107.516.766.443	99.880.220.885
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	39.868.227.611	32.230.597.488
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	357.409.500	4.819.983.500
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	4.275.483.676	4.616.773.750
314	4. Phải trả người lao động		-	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	5.837.312.847	2.079.117.849
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19.a	258.547.498	164.432.268
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16.a	53.922.956.500	55.957.015.250
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.996.828.811	12.300.780
330	II. Nợ dài hạn		14.340.459.396	14.340.459.396
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16.b	14.340.459.396	14.340.459.396
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		341.082.112.177	342.640.940.837
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	341.082.112.177	342.640.940.837
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		270.000.000.000	270.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		270.000.000.000	270.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(1.100.000)	(1.100.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		3.982.689.911	998.161.880
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		67.100.522.266	71.643.878.957
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		65.674.822.894	51.988.288.380
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.425.699.372	19.655.590.577
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		462.939.338.016	456.861.621.118

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Ánh Nguyệt

Trần Thị Ánh Nguyệt

Nguyễn Đức Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

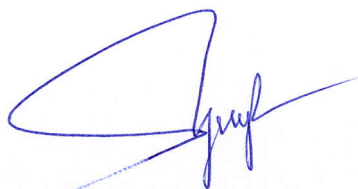
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	495.798.840.942	710.901.840.469
02	2. Các khoản giảm trừ	23	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		495.798.840.942	710.901.840.469
11	4. Giá vốn hàng bán	24	481.230.720.221	682.199.556.180
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		14.568.120.721	28.702.284.289
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	31.155.921	668.656
22	7. Chi phí tài chính	26	5.678.988.339	6.090.766.233
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay			
25	9. Chi phí bán hàng	27	167.460.631	269.955.154
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	7.165.836.713	2.675.134.079
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		1.586.990.959	19.667.097.479
31	12. Thu nhập khác	29	108.300	1.502.900
32	13. Chi phí khác	30	2.689.961	13.009.802
40	14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(2.581.661)	(11.506.902)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		1.584.409.298	19.655.590.577
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	158.709.926	-
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		1.425.699.372	19.655.590.577
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	52,80	768,67

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Trần Thị Ánh Nguyệt



Trần Thị Ánh Nguyệt



Nguyễn Đức Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Phương pháp gián tiếp

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	1.584.409.298	19.655.590.577
	2. Điều chỉnh cho các khoản	15.364.483.090	10.724.723.237
02	- Khấu hao tài sản cố định	4.852.423.794	4.808.918.430
03	- Các khoản dự phòng	4.864.226.878	(172.763.250)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(31.155.921)	(668.656)
06	- Chi phí lãi vay	5.678.988.339	6.089.236.713
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	16.948.892.388	30.380.313.814
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	8.482.726.537	(12.081.827.345)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(28.754.444.677)	7.416.624.018
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	3.269.171.352	9.755.533.864
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	175.409.754	240.242.174
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(1.920.793.341)	(6.222.091.612)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(500.000.000)	(1.499.000.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(2.299.037.987)	27.989.794.913
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	-	(2.090.909.091)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	-	-
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(6.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	31.155.921	668.656
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(5.968.844.079)	(2.090.240.435)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Tiếp theo)

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	-	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	27.652.050.000	84.860.515.250
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(29.686.108.750)	(85.342.715.700)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(15.430.246.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(2.034.058.750)	(15.912.447.250)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(10.301.940.816)	9.987.107.228
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	20.152.096.657	10.164.989.429
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	9.850.155.841	20.152.096.657

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc

Trần Thị Ánh Nguyệt

Trần Thị Ánh Nguyệt

Nguyễn Đức Dũng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD, tên giao dịch bằng Tiếng Anh: HCD Investment Producing and Trading Joint Stock Company; tiền thân là Công ty Cổ phần Luyện kim HCD, tên giao dịch bằng tiếng anh: HCD Metallurgy Joint Stock Company. Là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0800940115 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2011, thay đổi lần thứ 5, ngày 22/03/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số nhà 122B, phố Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Văn phòng đại diện: F6-F7 khu đô thị mới Ngõ Thi Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty : Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 22/03/2018 là 270.000.000.000 VND. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2020 là 270.000.000.000 VND.

(Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi tỷ đồng chẵn)/.

Số cán bộ công nhân viên: 24 người

Ngành nghề kinh doanh: hoạt động kinh doanh chính trong năm của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân loại vào đâu (Chi tiết: bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh)

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 10 năm

2.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Quyền sử dụng đất	48 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	48 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất

động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17. Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Ưu đãi thuế

Theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác: giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của kỳ tính thuế TNDN năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

d. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	3.040.690.548	5.120.527.209
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.809.465.293	15.031.569.448
- Tiền gửi VND	6.809.465.293	15.031.569.448
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	9.850.155.841	20.152.096.657

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	6.000.000.000	-	-	-
Cộng	6.000.000.000	-	-	-

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2020/4532161/HĐTG ngày 23/11/2020 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN, số tiền: 6.000.000.000 VNĐ, lãi suất: 4,9%/năm, kỳ hạn 12 tháng, khoản tiền gửi có kỳ hạn này đang được cầm cố thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2020/4532161/HĐTG ngày 23/11/2020.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	181.785.691.944	165.222.774.593
- Công ty CP XNK Thép Nam Hải	23.373.293.705	28.056.787.205
- Công ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	18.129.155.000	
- Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đại Phúc	12.833.384.575	23.685.637.075
- Công ty CP Công nghiệp Quảng An	763.832.390	43.288.528.940
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Doanh Hạnh	17.673.136.500	11.805.116.500
- Công ty TNHH YuYang Việt Nam	15.204.784.500	7.150.244.200
- Các đối tượng khác	93.808.105.274	51.236.460.673
Cộng	181.785.691.944	165.222.774.593

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty TNHH Thương mại S.M.E		24.402.830.817
- Công ty CP Sự kiện và Du lịch THL	96.333.000	-
- Các đối tượng khác	35.023.179	107.041.595
Cộng	131.356.179	24.509.872.412

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Phải thu khác ngắn hạn	100.165.532	-	1.701.574.329	-
Bảo hiểm xã hội	69.557.313	-	8.969.604	-
Phải thu khác ngắn hạn	30.608.219	-	1.692.604.725	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
	100.165.532	-	1.701.574.329	-

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH Hoàng Ngọc	3.278.252.000	983.475.600	-	-
Công ty CP Vật liệu hoàn thiện Phước Lâm	289.993.539	86.998.061	-	-
Công ty cổ phần SMD Global	3.380.650.000	1.014.195.000	-	-
	6.948.895.539	2.084.668.661	-	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	20.608.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	486.601.133	-	1.719.144.473	-
Thành phẩm	38.509.719.768	-	24.188.858.279	-
Hàng hoá	104.960.587.646	-	89.273.853.118	-
	143.956.908.547	-	115.202.463.870	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD

Địa chỉ VP đại diện: F6 - F7 KĐT mới Ngõ Thị Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	24.340.464.406	53.397.500.995	837.693.181	198.200.000	166.452.982	78.940.311.564
- Mua trong năm						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số cuối năm	24.340.464.406	53.397.500.995	837.693.181	198.200.000	166.452.982	78.940.311.564
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	3.191.447.218	8.011.874.284	834.733.901	161.120.829	37.451.921	12.236.628.153
- Khấu hao trong năm	1.184.897.902	3.634.437.981	2.959.280	13.483.333	16.645.298	4.852.423.794
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số cuối năm	4.376.345.120	11.646.312.265	837.693.181	174.604.162	54.097.219	17.089.051.947
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	21.149.017.188	45.385.626.711	2.959.280	37.079.171	129.001.061	66.703.683.411
Tại ngày cuối năm	19.964.119.286	41.751.188.730	-	23.595.838	112.355.763	61.851.259.617

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay: 61.715.308.104 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 954.993.181 VND

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD

Địa chỉ VP đại diện: F6 - F7 KĐT mới Ngõ Thị Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

				Đơn vị tính: VND	
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản vô hình	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	11.817.968.254				11.817.968.254
- Mua trong năm					-
- Giảm khác					-
Số cuối năm	11.817.968.254	-	-	-	11.817.968.254
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm					-
- Khấu hao trong năm					-
- Giảm khác					-
Số cuối năm	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	11.817.968.254	-	-	-	11.817.968.254
Tại ngày cuối năm	11.817.968.254	-	-	-	11.817.968.254

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thể chấp các khoản vay: 11.817.968.254 VND

- Giá trị TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Địa chỉ VP đại diện: F6 - F7 KĐT mới Ngõ 01 Thị Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

12. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	45.000.000.000	45.000.000.000	-	45.000.000.000	45.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	45.000.000.000	45.000.000.000		45.000.000.000	45.000.000.000	
- Công ty CP Nhựa Trường An	45.000.000.000	45.000.000.000		45.000.000.000	45.000.000.000	
Cộng	45.000.000.000	45.000.000.000	-	45.000.000.000	45.000.000.000	-

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của công ty tại ngày 31/12/2020 như sau:

Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Nhựa Trường An	Số 67, đường Lý Tự Trọng, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội	45,00%	45,00%	Mua, bán hạt nhựa nguyên sinh

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD

Địa chỉ VP đại diện: F6 - F7 KĐT mới Ngõ Thì Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	5.420.321.094	5.595.730.848
- Công cụ dụng cụ	32.220.414	184.360.845
- Chi phí thuê đất (*)	5.158.951.478	5.298.382.599
- Chi phí chờ phân bổ khác	229.149.202	112.987.404
Cộng	5.420.321.094	5.595.730.848

(*): Đây là giá trị nhận chuyển nhượng quyền thuê lại đất có cơ sở hạ tầng tại thửa đất Lô III.1.2 Khu Công nghiệp Thuận Thành 3, xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Thời hạn thuê đến hết ngày 21/09/2057.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty CP Đức Quang Minh		-	4.443.593.860	4.443.593.860
- Công ty CP Nhựa Trường An	245.759.045	245.759.045	23.086.272.915	23.086.272.915
- Công ty TNHH cung cấp Điện tử- Viễn thông Ngọc Trang	12.460.385.575	12.460.385.575	-	-
- Công ty CP sản xuất và thiết kế nội thất Thái Dương	6.570.578.300	6.570.578.300	-	-
- Các đối tượng khác	20.591.504.691	20.591.504.691	4.700.730.713	4.700.730.713
Cộng	39.868.227.611	39.868.227.611	32.230.597.488	32.230.597.488

c. Các bên liên quan

(Thông tin chi tiết xem tại thuyết minh 34)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Công ty CP Trường An Bắc Ninh	-	4.800.000.000
- Công ty TNHH Sản Xuất và Đầu Tư Thương Mại Phú Thịnh	283.826.000	-
- Các đối tượng khác	73.583.500	19.983.500
Cộng	357.409.500	4.819.983.500

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HDC

Địa chỉ VP đại diện: F6 - F7 KĐT mới Ngõ Thị Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	53.922.956.500	53.922.956.500	27.652.050.000	29.686.108.750	55.957.015.250	55.957.015.250
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Dương (I)	53.922.956.500	53.922.956.500	27.652.050.000	29.686.108.750	55.957.015.250	55.957.015.250
b. Vay dài hạn						
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Dương (I)	14.340.459.396	14.340.459.396	-	-	14.340.459.396	14.340.459.396
Cộng	68.263.415.896	68.263.415.896	27.652.050.000	29.686.108.750	70.297.474.646	70.297.474.646

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HDC

Địa chỉ VP đại diện: F6 - F7 KĐT mới Ngõ Thi Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(1): Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Dương bao gồm:

Số Hợp đồng tín dụng số 4532161	Ngày vay	Số tiền vay	Mục đích vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất (năm)	Số dư tại ngày 31/12/2020
Khế ước nhận nợ số 710930	Ngày 04/11/2019	5.001.187.500	Thanh toán tiền hàng	04/05/2021	6,50%	5.001.187.500
Khế ước nhận nợ số 712574	Ngày 07/11/2019	3.963.960.000	Thanh toán tiền hàng	05/01/2021	6,50%	1.403.960.000
Khế ước nhận nợ số 713416	Ngày 11/11/2019	4.634.784.000	Thanh toán tiền hàng	20/01/2021	6,50%	4.634.784.000
Khế ước nhận nợ số 714020	Ngày 12/11/2019	5.000.000.000	Thanh toán tiền hàng	22/02/2021	6,50%	5.000.000.000
Khế ước nhận nợ số 714279	Ngày 13/11/2019	1.218.000.000	Thanh toán tiền hàng	05/02/2021	6,50%	1.218.000.000
Khế ước nhận nợ số 719326	Ngày 27/11/2019	1.933.600.000	Thanh toán tiền hàng	22/03/2021	6,50%	1.933.600.000
Khế ước nhận nợ số 719317	Ngày 27/11/2019	5.045.700.000	Thanh toán tiền hàng	05/03/2021	6,50%	5.045.700.000
Khế ước nhận nợ số 720364	Ngày 29/11/2019	2.033.675.000	Thanh toán tiền hàng	05/04/2021	6,50%	2.033.675.000
Khế ước nhận nợ số 731454	Ngày 06/01/2020	6.984.312.500	Thanh toán tiền hàng	20/04/2021	6,50%	6.984.312.500
Khế ước nhận nợ số 731463	Ngày 06/01/2020	5.363.325.000	Thanh toán tiền hàng	05/05/2021	6,50%	5.363.325.000
Khế ước nhận nợ số 732916	Ngày 09/01/2020	6.666.100.000	Thanh toán tiền hàng	20/05/2021	6,50%	6.666.100.000
Khế ước nhận nợ số 735137	Ngày 14/01/2020	5.078.312.500	Thanh toán tiền hàng	07/06/2021	6,50%	5.078.312.500
Khế ước nhận nợ số 735146	Ngày 14/01/2020	3.000.000.000	Thanh toán tiền hàng	20/06/2021	6,50%	3.000.000.000
Khế ước nhận nợ số 832913	Ngày 20/11/2020	560.000.000	Thanh toán tiền hàng		6,50%	560.000.000
Tổng Cộng		56.482.956.500				53.922.956.500

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD

Địa chỉ VP đại diện: F6 - F7 KĐT mới Ngõ Thị Nhâm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(2): Vay dài hạn Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Dương

- Hợp đồng tín dụng số 19/2017/4532161/HĐTD ngày 13/04/2017 giữa Công ty CP Đầu tư sản xuất và Thương mại HCD và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương; hạn mức cho vay 28 tỷ đồng; Mục đích vay đầu tư dự án xây dựng nhà máy sản xuất bao bì HCD.

Tài sản thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Dương:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2016/4532161/HĐBD ngày 24/03/2016 giữa Bên vay và BIDV Hải Dương
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 05/2017/4532161/HĐBD ngày 13/11/2017 giữa Bên vay và BIDV Hải Dương
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2018/4532161/HĐBD ngày 11/04/2018 giữa Bên vay và BIDV Hải Dương
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2018/4532161/HĐBD ngày 11/04/2018 giữa Bên vay và BIDV Hải Dương
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 12/2013/HĐTC ngày 01/11/2013 giữa Bên vay và BIDV Hải Dương.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	4.226.434.150	158.709.926	500.000.000	-	3.885.144.076
Thuế Thu nhập cá nhân	-	390.339.600	-	-	-	390.339.600
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	2.564.409	2.564.409	-	-
Tổng cộng	-	4.616.773.750	165.274.335	506.564.409	-	4.275.483.676

Quyết toán thuế của đơn vị sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD

Địa chỉ VP đại diện: F6 - F7 KĐT mới Ngõ Thì Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	5.837.312.847	2.079.117.849
Cộng	5.837.312.847	2.079.117.849

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả khác ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	61.091.528	38.946.768
Bảo hiểm y tế	49.825.710	-
Bảo hiểm thất nghiệp	22.144.760	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	125.485.500	125.485.500
Cộng	258.547.498	164.432.268

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

(Chi tiết phụ lục 1)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Ông Nguyễn Đức Dũng	38.287.950.000	14,18%	38.287.950.000	14,18%
- Các cổ đông khác	231.712.050.000	85,82%	231.712.050.000	85,82%
Cộng	270.000.000.000	100,00%	270.000.000.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	270.000.000.000	270.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	270.000.000.000	270.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.000.000	27.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.000.000	27.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.000.000	27.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.000.000	27.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.000.000	27.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại	86,14	99,34
Đồng đô la Mỹ (USD)	86,14	99,34

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu

- Doanh thu bán hàng hàng hóa
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng

Năm nay	Năm trước
VND	VND
495.798.840.942	710.901.840.469
495.798.840.942	710.901.840.469

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn bán hàng hàng hóa
- Giá vốn cung cấp dịch vụ

Cộng

Năm nay	Năm trước
VND	VND
481.230.720.221	682.199.556.180
481.230.720.221	682.199.556.180

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, cho vay

Cộng

Năm nay	Năm trước
VND	VND
31.155.921	668.656
31.155.921	668.656

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Chi phí lãi vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá

Cộng

Năm nay	Năm trước
VND	VND
5.678.988.339	6.089.236.713
	1.529.520
5.678.988.339	6.090.766.233

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Năm nay	Năm trước
VND	VND
167.460.631	269.955.154
167.460.631	269.955.154

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

- Chi phí nguyên, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao
- Chi phí dự phòng
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Năm nay	Năm trước
VND	VND
349.058.953	346.356.122
963.413.560	1.395.796.118
171.723.882	174.683.160
4.864.226.878	(172.763.250)
4.000.000	4.000.000
595.387.440	562.553.243
218.026.000	364.508.686
7.165.836.713	2.675.134.079

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Thu nhập khác	108.300	1.502.900
Cộng	108.300	1.502.900

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	2.564.409	13.009.802
- Chi phí khác	125.552	
Cộng	2.689.961	13.009.802

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.584.409.298	19.655.590.577
Các khoản điều chỉnh tăng	2.689.961	301.009.802
- Chi phí không hợp lệ	2.689.961	301.009.802
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lợi nhuận sau điều chỉnh	1.587.099.259	19.956.600.379
Lợi nhuận được miễn thuế TNDN năm hiện hành		23.000.238.698
Lợi nhuận chịu thuế TNDN: 10% (*)	1.587.099.259	
Lợi nhuận chịu thuế TNDN năm hiện hành: 20%		(3.043.638.319)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 10%)	158.709.926	-
Chi phí thuế TNDN phát sinh từ hoạt động SXKD chính	158.709.926	-
Thuế TNDN phải nộp trong năm hiện hành	158.709.926	-

(*): Căn cứ Văn bản số 6372/CT-TTHT ngày 17/11/2017 của Cục Thuế Tỉnh Hải Dương về việc ưu đãi thuế TNDN cho Công ty CP Đầu tư sản xuất và thương mại HCD, theo đó Công ty được miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới. Thời gian ưu đãi thuế bắt đầu từ ngày 01/01/2018.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.425.699.372	19.655.590.577
Các khoản điều chỉnh	-	1.098.601.272
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST		1.098.601.272
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.425.699.372	20.754.191.849
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	27.000.000	27.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	52,80	768,67

- Công ty chưa ước tính phân bổ Quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Do đó, việc tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay không bao gồm ảnh hưởng của Quỹ khen thưởng phúc lợi được phân bổ.

- Năm nay, Công ty phân phối lợi nhuận năm trước theo Nghị quyết HĐQT nên số liệu so sánh về lãi cơ bản trên cổ phiếu có thay đổi so với thuyết minh Báo cáo tài chính năm trước.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.850.155.841		20.152.096.657	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	181.885.857.476	(4.864.226.878)	166.924.348.922	-
Các khoản cho vay	6.000.000.000		-	
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	197.736.013.317	(4.864.226.878)	187.076.445.579	-
Nợ phải trả tài chính			Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
Vay và nợ			68.263.415.896	70.297.474.646
Phải trả người bán, phải trả khác			40.126.775.109	32.395.029.756
Chi phí phải trả			5.837.312.847	2.079.117.849
Cộng			114.227.503.852	104.771.622.251

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.850.155.841			9.850.155.841
Phải thu khách hàng, phải thu khác	181.885.857.476	-		181.885.857.476
Các khoản cho vay	6.000.000.000	-		6.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Cộng	197.736.013.317	-	-	197.736.013.317
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.152.096.657			20.152.096.657
Phải thu khách hàng, phải thu khác	166.924.348.922	-		166.924.348.922
Các khoản cho vay	-	-		-
Cộng	187.076.445.579	-	-	187.076.445.579

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Số cuối năm				
Vay và nợ	53.922.956.500	14.340.459.396		68.263.415.896
Phải trả người bán, phải trả khác	40.126.775.109	-		40.126.775.109
Chi phí phải trả	5.837.312.847	-		5.837.312.847
Cộng	99.887.044.456	14.340.459.396	-	114.227.503.852
Số đầu năm				
Vay và nợ	55.957.015.250	14.340.459.396		70.297.474.646
Phải trả người bán, phải trả khác	32.395.029.756	-		32.395.029.756
Chi phí phải trả	2.079.117.849	-		2.079.117.849
Cộng	90.431.162.855	14.340.459.396	-	104.771.622.251

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động bán hàng	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Đơn vị tính: VND
				Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	495.798.840.942		-	495.798.840.942
Chi phí bộ phận	481.230.720.221			481.230.720.221
Kết quả kinh doanh bộ phận	14.568.120.721	-	-	14.568.120.721
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận :				7.333.297.344
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				7.234.823.377
Doanh thu hoạt động tài chính				31.155.921
Chi phí tài chính				5.678.988.339
Thu nhập khác				108.300
Chi phí khác				2.689.961
Thuế TNDN hiện hành				158.709.926
Lợi nhuận sau thuế				1.425.699.372

37. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty CP Nhựa Trường An

Mối quan hệ

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD

Địa chỉ VP đại diện: F6 - F7 KĐT mới Ngõ Thì Nhậm, phường Hà Cầu, quận
Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

b. Giao dịch với bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty CP Nhựa Trường An		
Mua hàng	281.274.486.130	452.657.640.120
Trả tiền hàng	304.115.000.000	474.837.375.000

c. Số dư với bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Nhựa Trường An		
- Phải trả người bán	245.759.045	23.086.272.915

Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	284.000.000	288.000.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán.

Người lập biểu

Trần Thị Ánh Nguyệt**Kế toán trưởng**

Trần Thị Ánh Nguyệt

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc**Nguyễn Đức Dũng**

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD

Địa chỉ VP đại diện: F6 - F7 KĐT mới Ngõ Thị Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

Phụ lục 1:

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	270.000.000.000	(1.100.000)	998.161.880	67.418.535.180	338.415.597.060
- Tăng vốn trong năm trước				19.655.590.577	19.655.590.577
- Lãi (lỗ) trong năm trước				(15.430.246.800)	(15.430.246.800)
- Tăng khác				71.643.878.957	342.640.940.837
- Cổ tức chi trả					
Số dư cuối năm trước	270.000.000.000	(1.100.000)	998.161.880	71.643.878.957	342.640.940.837
Số dư đầu năm nay					
- Tăng vốn trong năm nay				1.425.699.372	1.425.699.372
- Lãi (lỗ) trong năm nay			2.984.528.031	(5.969.056.063)	(2.984.528.032)
- Trích lập các quỹ			3.982.689.911	67.100.522.266	341.082.112.177
Số dư cuối năm nay	270.000.000.000	(1.100.000)			